TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN SÌN HỒ** **TỈNH LAI CHÂU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2019/HNGĐ-ST
Ngày 16 tháng 9 năm 2019
V/v tranh chấp về ly hôn, chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SÌN HỒ, TỈNH LAI CHÂU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đoàn Hằng Hải

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Cheo An Ngải

2. Ông Bùi Văn Chử

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Chảo Hò Sơn

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu tham gia phiên tòa:* Ông Phùng Văn Chử - Kiểm sát viên

Trong ngày 16 tháng 9 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 08/2019/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2019, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2019/QĐXX-ST ngày 20 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lò Thị Đ

Địa chỉ: Bản LC, xã LT, huyện SH, tỉnh LC

Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Quàng Văn X

Địa chỉ: Bản LC, xã LT, huyện SH, tỉnh LC

Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Cháu Quàng Thị C

Sinh ngày 23 tháng 9 năm 2008

Địa chỉ: Bản LC, xã LT, huyện SH, tỉnh LC.

Vắng mặt.

Cháu Quàng Văn D

Sinh ngày 28 tháng 11 năm 2010

Địa chỉ: Bản LC, xã LT, huyện SH, tỉnh LC.

Vắng mặt.

Ông: Vàng Văn H

Sinh năm: 1982.

Địa chỉ: bản LC, xã LT, huyện SH, tỉnh LC

Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Lò Thị Đ trình bày:

Chị và anh Quàng Văn X tổ chức đám cưới theo phong tục ở địa phương và về chung sống với nhau từ năm 2008. Đến ngày 08 tháng 12 năm 2011 chị và anh X đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Ma Quai, huyện Sìn Hồ. Trước khi kết hôn hai vợ chồng tự nguyện tìm hiểu và yêu thương nhau, không có ai lừa dối, ép buộc kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận. Năm 2008 vợ chồng anh sinh cháu Quàng Thị C, đến năm 2011 sinh cháu Quàng Văn D. Khoảng tháng 12 năm 2016 vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn, do anh X không có trách nhiệm với gia đình, không chăm sóc vợ, con. Thường xuyên say rượu, đánh đập vợ con. Chị cùng hai bên gia đình đã nhiều lần khuyên bảo, động viên nhưng anh X không thay đổi. Chị và anh X đã ly thân từ ngày 09 tháng 4 năm 2018 đến nay. Hiện nay tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được, tình trạng gia đình ngày càng trầm trọng, chị đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn.

Về con chung: Chị và anh X có 02 con chung là cháu Quàng Thị C và cháu Quàng Văn D. Vợ chồng anh chị đã tự thỏa thuận chị sẽ trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Quàng Thị C, Anh X trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Quàng Văn D.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Chị và anh X có tài sản chung là 01 ngôi nhà sàn gỗ 03 gian, 12 cột, mái lợp tôn màu xanh, có trị giá 55.000.000 đồng. Nhà được làm trên nền đất mượn của ông Vàng Văn H (tại bản LC, xã LT, huyện SH, tỉnh LC). Khi ly hôn chị yêu cầu Tòa án chia đôi giá trị ngôi nhà cho chị và anh X. Ngoài ngôi nhà chị còn có một số tài sản riêng là 15 chiếc đệm, 08 chiếc chăn, 120 mét vải màu trắng là số tài sản chị mang theo khi về nhà chồng. Về số tài sản này chị và anh X đã tự thỏa thuận chia với nhau, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trường hợp anh X yêu cầu gia đình chị phải trả lại 02 con trâu trị giá 35.000.000 đồng và 01

con lợn trị giá 2.000.000 đồng thì quan hệ giữa chị và anh X không phải là quan hệ vợ chồng nữa, nên yêu cầu anh X phải trả công lao động cho chị trong thời gian 10 năm chị làm vợ của anh X, tiền công tính theo giá nhân công ở xã Lùng Thàng, huyện Sìn Hồ.

Chị và anh X không có khoản nợ chung nào.

Về án phí: chị Đ xin miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn là anh Quàng Văn X trình bày:

Anh và chị Lò Thị Đ tổ chức đám cưới theo phong tục ở địa phương và về chung sống với nhau từ năm 2008. Đến ngày 08 tháng 12 năm 2011 chị và anh X đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M Q, huyện SH. Trước khi kết hôn hai vợ chồng tự nguyện tìm hiểu và yêu thương nhau, không có ai lừa dối, ép buộc kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Đến ngày 23/9/2008 vợ chồng có con chung là cháu Quàng Thị C; đến ngày 28/11/2010 vợ chồng có con chung thứ hai là cháu Quàng Văn D. Trong cuộc sống vợ chồng không có mâu thuẫn gì. Đến ngày 25/02/2018 chị Đ tự ý bỏ về nhà bố mẹ đẻ của chị Đ sinh sống và không quay trở lại gia đình. Anh và chị Đ đã ly thân từ tháng 8 năm 2018 đến nay. Do chị Đai đã bỏ nhà đi, một mình anh không có đủ thời gian chăm sóc gia đình, con nhỏ nên anh đã lấy vợ mới là chị Lò Thị L. Hiện nay tình cảm vợ chồng không còn mục đích hôn nhân không đạt được, anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị Đ.

Về con chung:

Hai vợ chồng có 02 con chung là cháu Quàng Thị C và cháu Quàng Văn D. Vợ chồng anh chị đã tự thỏa thuận chị Đ sẽ trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Quàng Thị C, Anh trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Quàng Văn D và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng anh chị có tài sản chung là 01 ngôi nhà sàn gỗ 03 gian, 12 cột, mái lợp tôn màu xanh, có trị giá 55.000.000 đồng. Nhà được làm trên nền đất mượn của ông Vàng Văn H (tại bản LC, xã LT, huyện SH, tỉnh LC). Anh đồng ý chia đôi giá trị ngôi nhà cho anh và chị Đ, đồng ý để chị Đ mang những tài sản riêng là 15 chiếc đệm, 08 chiếc chăn, 120 mét vải màu trắng, nhưng với điều kiện chị Đ phải trả lại sính lễ gia đình anh đã đưa cho gia đình bố mẹ đẻ của chị Đ để cưới chị Đ về làm vợ, gồm: 02 con trâu trị giá 35.000.000 đồng và 01 con lợn 50 kg, trị giá 2.000.000 đồng. Ngoài ra, anh và chị Đ còn vay ngân hàng 10.000.000 đồng vào năm 2014 để làm nhà, số tiền vay ngân hàng này anh đã trả hết vào năm 2017. Anh yêu cầu chị Đ phải trả lại cho anh thêm 5.000.000 đồng.

Sau khi kết hôn bố mẹ của chị Đ có cho hai vợ chồng 01 con trâu trị giá 15.000.000 đồng để làm vốn, năm 2014 khi làm nhà anh và chị Đ đã bán đi để lấy tiền làm nhà.

Hiện nay anh và chị Đ không còn khoản nợ chung nào.

Về án phí: Anh xin miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 04 tháng 4 năm 2019, cháu Quàng Thị C trình bày: trường hợp bố, mẹ cháu ly hôn, cháu đề nghị được ở với mẹ của cháu là chị Lò Thị Đ.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 04 tháng 4 năm 2019, cháu Quàng Văn D trình bày: trường hợp bố, mẹ cháu ly hôn, cháu đề nghị được ở với bố của cháu là anh Quàng Văn X.

Tại phiên tòa, chị Lò Thị Đ và anh Quàng Văn X giữ nguyên ý kiến, yêu cầu như trên, không có ý kiến tranh luận gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng các Điều 51, 55, 57 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Lò Thị Đ, tuyên xử ly hôn giữa chị Lò Thị Đ và anh Quàng Văn X.

Con chung: đề nghị áp dụng Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 246 của Bộ luật Tố tụng dân sự, công nhận thỏa thuận người trực tiếp nuôi con giữa chị Đ và anh X, theo đó: chị Đ sẽ trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Quàng Thị C, Anh trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Quàng Văn D.

Tài sản chung: Giao cho bị đơn Quàng Văn X trực tiếp sử dụng ngôi nhà và trả lại cho nguyên đơn 27.500.000 đồng là ½ giá trị của ngôi nhà.

Đối với yêu cầu của bị đơn Quàng Văn X trả lại tiền sính lễ là 02 con trâu trị giá 35.000.000 đồng và 01 con lợn trị giá 2.000.000 cũng như yêu cầu bồi thường tuổi thanh xuân của chị Lò Thị Đ là không có căn cứ pháp lý. Cần căn cứ vào quy định tại Nghị định 126/2014/NĐ-CP của Chính phủ để không chấp nhận những yêu cầu này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Yêu cầu khởi kiện của chị Lò Thị Đ là quan hệ về "tranh chấp về ly hôn, chia tài sản khi ly hôn", thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu theo khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của chị Lò Thị Đ:

Chị và anh Quàng Văn X kết hôn với nhau vào ngày 08 tháng 12 năm 2011 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã MQ, huyện SH. Trước khi kết hôn hai vợ chồng tự nguyện tìm hiểu và yêu thương nhau, không có ai lừa dối, ép buộc kết hôn. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa chị Đ và anh X là hợp pháp. Khoảng tháng 12 năm 2016 vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn, do anh X không có trách nhiệm với gia đình, không chăm sóc vợ, con. Thường xuyên say rượu, đánh đập vợ con. Chị cùng hai bên gia đình đã nhiều lần khuyên bảo, động viên nhưng anh X không thay đổi. Chị và anh X đã ly thân từ ngày 09 tháng 4 năm 2018 đến nay. Hiện nay tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được, tình trạng gia đình ngày càng trầm trọng, chị Đ có quyền đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 51 của Luật Hôn nhân và gia đình. Cần áp dụng Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình để chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Lò Thị Đ.

Về con chung: chị Đ và anh X có 02 con chung là cháu Quàng Thị C và cháu Quàng Văn D. Chị Đ và anh X đã tự thỏa thuận chị Đ sẽ trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Quàng Thị C, Anh trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Quàng Văn D. Thỏa thuận việc trông nom, chăm sóc, giáo dục con sau ly hôn giữa chị Đ và anh X là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, bảo đảm quyền lợi cho chị Đ và hai cháu D, C và anh X, cần áp dụng Điều 246 của Bộ luật Tố tụng dân sự để công nhận sự thỏa thuận giữa chị Đ và anh X.

[3] Về tài sản chung:

Chị Đ và anh X có tài sản chung là 01 ngôi nhà sàn làm bằng gỗ 03 gian, 12 cột, mái lợp tôn màu xanh, có trị giá 55.000.000 đồng. Nhà được làm trên nền đất mượn của ông Vàng Văn H (tại bản LC, xã LT, huyện SH, tỉnh LC), chị Đ yêu cầu chia đôi giá trị tài sản chung trên cho chị và anh X. Xét thấy, trong thời kỳ hôn nhân, chị Đ và anh X có tài sản chung là ngôi nhà như trên, có trị giá là 55.000.000 đồng. Cả chị Đ và anh X đều có hoàn cảnh khó khăn; hai vợ chồng đều có công sức đóng góp vào việc tạo lập khối tài sản chung tương đương nhau; lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng là tương đương nhau. Cần áp dụng Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình để chia đôi tài sản chung của chị Đ và anh X. Tài sản là ngôi nhà sàn gỗ 3 gian nếu chia bằng hiện vật không đảm bảo giá trị sử dụng. Do vậy, tài sản chung được chia theo giá trị: Anh X được quyền sở hữu toàn bộ ngôi nhà sàn gỗ 3 gian và có nghĩa vụ thanh toán cho chị Đ 27.500.000 đồng.

Đối với các tài sản riêng của chị Đ gồm: 15 chiếc đệm, 08 chiếc chăn, 120 mét vải màu trắng là số tài sản chị mang theo khi về nhà chồng. Về số tài sản này chị và anh X đã tự thỏa thuận chia với nhau và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do vậy, Tòa án không xem xét giải quyết trong vụ án này.

Đối với yêu cầu của anh X, buộc chị Đ phải trả lại sính lễ gia đình anh đã đưa cho gia đình bố mẹ đẻ của chị Đ để cưới chị Đ về làm vợ, gồm: 02 con trâu trị giá 35.000.000 đồng và 01 con lợn 50 kg, trị giá 2.000.000 đồng và yêu cầu của chị Đai buộc anh X phải trả tiền công lao động trong 10 năm làm vợ của anh X. Theo quy định tại khoản 2 Điều 5, tiểu mục 7 phần II của phụ lục Danh mục các tập quán lạc hậu về hôn nhân và gia đình cần vận động xóa bỏ hoặc cấm áp dụng, được ban hành kèm theo Nghị định số: 126/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ thì: tập quán lạc hậu về hôn nhân và gia đình là tập quán trái với những nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình quy định tại Điều 2 của Luật Hôn nhân và gia đình hoặc vi phạm điều cấm quy định tại khoản 2 Điều 5 của Luật Hôn nhân và gia đình. Việc đòi lại của cải, phạt vạ khi vợ, chồng ly hôn là tập quán lạc hậu về hôn nhân và gia đình cấm áp dụng. Do đó, yêu cầu đòi lại sính lễ (của cải) của anh X và yêu cầu phạt vạ (đòi tiền công lao động trong thời gian làm vợ của anh X) của chị Đ là không được chấp nhận.

Đối với yêu cầu buộc chị Đ phải trả lại 5.000.000 đồng là ½ số tiền 10.000.000 đồng anh X và chị Đ đã vay của ngân hàng năm 2014 để làm nhà. Xét thấy, dù anh X và chị Đ có vay 10.000.000 đồng của ngân hàng để làm nhà vào năm 2014, nhưng đến năm 2017 anh X đã trả xong toàn bộ 10.000.000 đồng cho ngân hàng. Thời điểm anh trả nợ cho ngân hàng trong thời kỳ hôn nhân giữa anh và chị Đ. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án đến trước mở phiên tòa cả anh và chị Đ đều khẳng định vợ chồng không có khoản nợ chung nào. Đến nay, anh và chị Đ cũng không còn khoản nợ chung nào, nên yêu cầu này không có căn cứ để chấp nhận.

[4] Về án phí:

Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết 326 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, chị Đ và anh X đều là người dân tộc thiểu số, sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, nên chị Đ được miễn nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm; cả chị Đ và anh X đều được miễn án phí có giá ngạch về việc chia tài sản chung của vợ, chồng khi ly hôn.

[5] Về quyền kháng cáo:

Theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Kiến nghị:

Đối với UBND xã LT, huyện SH, tỉnh LC:

Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật Hôn nhân và gia đình để người dân hiểu rõ quy định của pháp luật, biết được quyền và nghĩa vụ của mình đối với gia đình để có những hành vi ứng xử đúng đắn.

Tăng cường công tác quản lý, kiểm tra nhân, hộ khẩu, kịp thời phát hiện và có biện pháp xử lý theo quy định của pháp luật, phù hợp đối với những hành vi vi phạm chế độ hôn nhân và gia đình. Trong vụ án này, anh Quàng Văn X là người đang có vợ nhưng lại chung sống như vợ chồng với người khác cũng như chị Lò Thị L, là người chưa có chồng mà lại chung sống như vợ chồng với anh X là người đang có vợ. Đây là hành vi vi phạm chế độ hôn nhân và gia đình theo quy định tại Điều 5 của Luật Hôn nhân và gia đình, nhưng chưa được xử lý là còn thiếu sót.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 55, 58, 59, 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 246, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lò Thị Đ

2. Về quan hệ hôn nhân:

Xử: Ly hôn giữa chị Lò Thị Đ và anh Quàng Văn X.

3. Công nhận thỏa thuận về con chung của chị Lò Thị Đ và anh Quàng Văn X: chị Đ sẽ trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Quàng Thị C đến khi cháu đủ 18 tuổi, Anh trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Quàng Văn D đến khi cháu đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

4. Về cấp dưỡng nuôi con: Tòa án không xem xét, giải quyết.

5. Về chia tài sản chung của vợ chồng:

Anh Quàng Văn X được quyền sở hữu 01 ngôi nhà sàn làm bằng gỗ, 03 gian, 12 cột, mái lợp tôn màu xanh, có trị giá 55.000.000 đồng. Nhà được làm trên nền đất mượn của ông Vàng Văn H (tại bản L C, xã LT, huyện SH, tỉnh LC).

Anh Quàng Văn X phải thanh toán cho chị Lò Thị Đ 27.500.000 (hai mươi bảy triệu năm trăm nghìn) đồng. (bằng ½ giá trị của ngôi nhà).

Áp dụng khoản 2 Điều 5 Nghị định số: 126/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ và tiểu mục 7 phần II của phụ lục Danh mục các tập quán lạc hậu về hôn nhân và gia đình cần vận động xóa bỏ hoặc cấm áp dụng ban hành kèm theo Nghị định số: 126 của Chính phủ, không chấp nhận yêu cầu đòi lại tài sản (sính lễ) của anh Quàng Văn X; không chấp nhận yêu cầu đòi tiền công lao động trong 10 năm làm vợ của chị Đ.

6. Về án phí:

Chị Lò Thị Đ được miễn nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm; cả chị Lò Thị Đ và anh Quàng Văn X đều được miễn án phí chia tài sản chung của vợ, chồng khi ly hôn.

7. Quyền, nghĩa vụ của người được thi hành án, phải thi hành án:

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật và ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

8. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 16 tháng 7 năm 2019); người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lai Châu;
- VKSND huyện Sìn Hồ;
- Chi cục THADS huyện Sìn Hồ;
- UBND xã Lùng Thàng;
- Các đương sự;
- Lưu HS vụ án

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đoàn Hằng Hải